

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2024 trên địa bàn
thành phố Hải Phòng**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng;

Căn cứ Thông tư 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3301/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Ủy quyền công bố Chỉ số giá xây dựng; Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; Đơn giá nhân công xây dựng; Giá ca máy và thiết bị thi công; Giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Giấy ủy quyền số 01/GUQ-SXD ngày 01/3/2024 của Giám đốc Sở Xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 02/2024/BC-NCHP ngày 29/10/2024 của Công ty Cổ phần tin học ETA kèm theo Báo cáo kết quả khảo sát, thu thập thông tin, xác định Đơn giá nhân công xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Kinh tế và vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng dùng trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng năm 2024 trên địa bàn thành phố Hải Phòng. *(Chi tiết theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).*

Điều 2. Đơn giá nhân công xây dựng này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn thành phố Hải Phòng theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng đơn giá nhân công xây dựng này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoặc xác định chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng nguồn vốn khác.

Điều 3. Việc cập nhật, xử lý chuyển tiếp đơn giá nhân công ban hành kèm theo Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Điều 44, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 652/QĐ-SXD ngày 12/12/2023 của Sở Xây dựng.

Điều 5. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận huyện trên địa bàn thành phố; Chủ đầu tư và Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Như Điều 5;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT; KTVL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phạm Trung Huy

PHỤ LỤC

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 479/QĐ-SXD ngày 01/11/2024 của Giám đốc Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng)

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Các quận, huyện (vùng 1)	Huyện đảo Cát Hải	Huyện đảo Bạch Long Vỹ
I	Nhóm nhân công xây dựng							
1	Nhóm I							
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1.00	công	175.300	192.800	210.400
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1.18	công	206.900	227.600	248.300
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1.39	công	243.700	268.100	292.400
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1.52	công	266.500	293.200	319.800
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1.65	công	289.300	318.200	347.200
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1.94	công	340.100	374.100	408.100
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2.30	công	403.300	443.600	484.000
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2.71	công	475.100	522.600	570.100
2	Nhóm II							
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1.00	công	189.800	208.800	227.800
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1.18	công	224.000	246.400	268.800
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1.39	công	263.800	290.200	316.600
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1.52	công	288.500	317.400	346.200
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1.65	công	313.200	344.500	375.800
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1.94	công	368.200	405.000	441.800
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2.30	công	436.500	480.200	523.800
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2.71	công	514.400	565.800	617.300
3	Nhóm III							
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1.00	công	197.000	216.700	236.400
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1.18	công	232.500	255.800	279.000
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1.39	công	273.900	301.300	328.700
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1.52	công	299.500	329.500	359.400
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1.65	công	325.100	357.600	390.100
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1.94	công	382.300	420.500	458.800
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2.30	công	453.200	498.500	543.800
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2.71	công	534.000	587.400	640.800
4	Nhóm IV							
	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng							
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1.00	công	195.600	215.200	234.700
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1.18	công	230.800	253.900	277.000
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1.39	công	271.900	299.100	326.300
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1.52	công	297.300	327.000	356.800
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1.65	công	322.700	355.000	387.200

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Các quận, huyện (vùng 1)	Huyện đảo Cát Hải	Huyện đảo Bạch Long Vỹ
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1.94	công	379.400	417.300	455.300
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2.30	công	449.900	494.900	539.900
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2.71	công	530.100	583.100	636.100
	Nhóm lái xe các loại							
	Lái xe 1,0/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1.00	công	251.900	277.100	302.300
	Lái xe 2,0/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1.18	công	297.300	327.000	356.800
	Lái xe 3,0/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1.40	công	352.700	388.000	423.200
	Lái xe 4,0/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1.65	công	415.700	457.300	498.800
II	Nhóm nhân công khác							
2.1	Vận hành tàu, thuyền							
2.1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó							
	Thuyền trưởng 1,0/2		1,0/2	1.00	công	507.300	558.000	608.800
	Thuyền trưởng 1,5/2		1,5/2	1.03	công	520.000	572.000	624.000
	Thuyền trưởng 2,0/2		2,0/2	1.05	công	532.700	586.000	639.200
	Thuyền phó 1,0/2		1,0/2	1.00	công	418.900	460.800	502.700
	Thuyền phó 1,5/2		1,5/2	1.03	công	429.400	472.300	515.300
	Thuyền phó 2,0/2		2,0/2	1.05	công	439.900	483.900	527.900
2.1.2	Thủy thủ, thợ máy							
	Thủy thủ, thợ máy 1,0/4		1,0/4	1.00	công	339.100	373.000	406.900
	Thủy thủ, thợ máy 2,0/4		2,0/4	1.13	công	383.200	421.500	459.800
	Thủy thủ, thợ máy 3,0/4		3,0/4	1.30	công	440.800	484.900	529.000
	Thủy thủ, thợ máy 4,0/4		4,0/4	1.47	công	498.500	548.400	598.200
2.1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông							
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông 1,0/2		1,0/2	1.00	công	416.900	458.600	500.300
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông 1,5/2		1,5/2	1.03	công	429.400	472.300	515.300
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông 2,0/2		2,0/2	1.06	công	441.900	486.100	530.300
2.1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển							
	Máy trưởng, máy I, máy II,		1,0/2	1.00	công	449.100	494.000	538.900

Stt	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Các quận, huyện (vùng 1)	Huyện đảo Cát Hải	Huyện đảo Bạch Long Vỹ
	điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển 1,0/2							
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển 1,5/2		1,5/2	1.02	công	458.100	503.900	549.700
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển 2,0/2		2,0/2	1.04	công	467.100	513.800	560.500
2.2	Thợ lặn							
	Thợ lặn 1,0/4		1,0/4	1.00	công	618.200	680.000	741.800
	Thợ lặn 2,0/4		2,0/4	1.10	công	680.000	748.000	816.000
	Thợ lặn 3,0/4		3,0/4	1.24	công	766.500	843.200	919.800
	Thợ lặn 4,0/4		4,0/4	1.39	công	859.300	945.200	1.031.200
2.3	Kỹ sư							
	Kỹ sư 1,0/8		1,0/8	1.00	công	223.400	245.700	268.100
	Kỹ sư 2,0/8		2,0/8	1.13	công	252.400	277.600	302.900
	Kỹ sư 3,0/8		3,0/8	1.26	công	281.400	309.500	337.700
	Kỹ sư 4,0/8		4,0/8	1.40	công	312.700	344.000	375.200
	Kỹ sư 5,0/8		5,0/8	1.53	công	341.700	375.900	410.000
	Kỹ sư 6,0/8		6,0/8	1.66	công	370.800	407.900	445.000
	Kỹ sư 7,0/8		7,0/8	1.79	công	399.800	439.800	479.800
	Kỹ sư 8,0/8		8,0/8	1.93	công	431.100	474.200	517.300
2.4	Nghệ nhân							
	Nghệ nhân 1,0/2		1,0/2	1.00	công	596.200	655.800	715.400
	Nghệ nhân 1,5/2		1,5/2	1.04	công	620.000	682.000	744.000
	Nghệ nhân 2,0/2		2,0/2	1.08	công	643.800	708.200	772.600

Ghi chú:

- Đơn giá nhân công xây dựng trong bảng trên được xác định theo phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng tại Phụ lục số IV, Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình. Trong quá trình thực hiện nếu có biến động lớn về đơn giá nhân công trên thị trường thành phố thì Sở Xây dựng sẽ xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

- Đơn giá nhân công xây dựng trong bảng trên là đơn giá nhân công được xác định với thời gian làm việc một ngày là 8 giờ và một tháng là 26 ngày; đã bao gồm các khoản bảo hiểm thuộc trách nhiệm của người lao động phải nộp theo quy định và chưa bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp đã được tính trong chi phí chung (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).

